

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐẢO
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14 - 9 - 2022

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Sĩ Toàn và bà Trần Thị Bích Hằng

Thư ký phiên toà: Ông Lê Minh Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp dân sự sơ thẩm thụ lý số: 68/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: TDP C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Hoàng Vòng T1, sinh năm 1968; địa chỉ: TDP C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Hoàng Minh C, sinh năm 1992; địa chỉ: TDP C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Tạ Thị L trình bày:

Bà và ông Hoàng Vòng T1 cưới nhau tháng 10/1987. Sau khi tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương thì ông bà về chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật. Quá trình chung sống, thời gian đầu bình thường, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, từ nhiều năm nay ông bà mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên thường xảy ra cãi cọ, chửi mắng nhau. Đến năm 2020 thì mâu thuẫn càng tăng nên đến cuối năm 2021 ông bà đã sống ly thân nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn ông T1.

Về con chung: Bà và ông T1 có ba con chung là Hoàng Minh C, sinh năm 1992; Hoàng Thị C, sinh năm 1994 và Hoàng Thị Th, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung của ông bà đã thành niên. Ly hôn, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có 03 thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa 142, tờ bản đồ 22 diện tích 696m² ở xứ Đồng Mảnh 1 (do bà đang canh tác), thửa này được chia năm 1993; thửa đất ở xứ đồng Thộn Hang có diện tích 120m² (bà không biết số thửa, số tờ bản đồ), hiện nay đang để không, không ai canh tác, thửa này được chia năm 1993; thửa đất ở xứ đồng Bả Chót có diện tích 120m² (bà không biết số thửa, số tờ bản đồ), hiện nay vợ chồng bà cho anh trai ông T1 (ông Hoàng Văn Sinh) canh tác. Thửa đất này là hộ gia đình bà được chia bổ sung sau năm 1993 nhưng được chia bổ sung năm nào bà không nhớ rõ. Về nguồn gốc ba thửa đất nông nghiệp trên là do Nhà nước giao từ năm 1991 đến nay. Vợ chồng bà là người quản lý và canh tác các thửa đất nông nghiệp trên.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện và bà đề nghị chia đất nông nghiệp đối với thửa 142, tờ bản đồ 22 diện tích 696m² ở xứ Đồng Mảnh 1 và thửa đất ở xứ đồng Thộn Hang có diện tích 120m² (bà không biết số thửa, số tờ bản đồ). Hai thửa đất trên là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà, ông T1 và cháu C, được Nhà nước giao cho canh tác từ năm 1993. Cụ thể chia quyền sử dụng đất nông nghiệp thành ba phần bằng nhau cho bà, ông T1 và anh Hoàng Minh C mỗi người được 1/3 diện tích đất nông nghiệp, bà xin nhận toàn bộ diện tích đất nằm ở thửa đất ở xứ đồng Mảnh 1. Chia cho anh C toàn bộ thửa đất ở xứ đồng Thộn Hang nếu còn thiếu thì chia thêm cho anh C một phần của thửa đất ở xứ Đồng Mảnh 1.

Về công nợ và công sức: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Hoàng Vòng T1 trình bày:

Ông và bà Tạ Thị L tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay, ông bà vẫn không đến UBND để đăng ký kết hôn. Trong quá trình vợ chồng chung sống có một số mâu thuẫn, ông thừa nhận có lần đánh bà L và đã bị xử phạt hành chính. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2022, biên bản hòa giải ngày 02/6/2022 và ngày 27/6/2022 ông trình bày đồng ý ly hôn nhưng tại phiên hòa giải ngày 29/8/2022 ông không nhất trí ly hôn bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 03 con chung là Hoàng Văn C, sinh năm 1992, Hoàng Thị C, sinh năm 1994 và Hoàng Thị Th, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung của ông bà đã thành niên, ông không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Tại phiên tòa ông xác định diện tích đất nông nghiệp tại thửa 142, tờ bản đồ 22 diện tích 696m² ở xứ Đồng Mảnh 1 và thửa đất ở xứ đồng Thộn Hang có diện tích 120m² mà bà L yêu cầu phân chia là tài sản chung như bà L trình bày là đúng nhưng do ông không nhất trí ly hôn nên ông không đồng ý chia đất cho bà L. Nếu Tòa án xử cho ông và bà L ly hôn thì ông chỉ đồng ý chia đất cho anh C 1/3 diện tích đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của anh C, không đồng ý chia đất cho bà L.

Về công nợ, công sức: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 6 năm 2022, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Minh C trình bày:

Anh là con ông Hoàng Vòng T1 và bà Tạ Thị L. Anh ở chung cùng ông T1, bà L từ nhỏ, đến năm 2016 thì anh kết hôn và tách hộ khẩu riêng. Anh được biết năm 1993, Nhà nước giao đất nông nghiệp thì hộ gia đình anh được tiêu chuẩn ruộng như sau: Thửa 142, tờ bản đồ 22 diện tích 696m² ở xứ Đồng Mảnh 1, thị trấn Hợp Châu, huyện T (hiện nay mẹ anh đang canh tác). Thửa đất ở xứ đồng Thộn Hang có diện tích 120m² (anh không biết số thửa, số tờ bản đồ) hiện nay đang để không, không ai canh tác và thửa thửa đất số 174Đ, tờ bản đồ 19 ở xứ đồng Sau Đình, thị trấn Hợp Châu có diện tích 120m² (thửa đất này đã bị thu hồi năm 2015). Nay bố mẹ anh ly hôn và đề nghị chia đất nông nghiệp, anh đề nghị được nhận diện tích đất nông nghiệp của anh theo tiêu chuẩn Nhà nước giao cho năm 1993.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình: Không công nhận bà Tạ Thị L và ông Hoàng Vòng T1 là vợ chồng. Chia quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp tại thửa số 651, tờ bản đồ số 27 ở xứ Thộn Hang có diện tích thực tế hiện nay là 96m² và thửa số 504, tờ bản đồ số 27 ở xứ Đồng Mảnh 1 có diện tích thực tế hiện nay là 730,7m² cho bà Tạ Thị L, ông Hoàng Vòng T1 và anh Hoàng Minh C. Các đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Tạ Thị L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn đối với ông Hoàng Vòng T1, cả bà L và ông T1 cùng có nơi cư trú tại TDP Cửu Yên 2, thị trấn Hợp Châu, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, xác định đây là tranh chấp về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Minh C vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh C theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị L và ông Hoàng Vòng T1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Từ khi về chung sống đến nay, bà L và ông T1 hoàn toàn có đủ điều kiện để đến Cơ quan nhà nước thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nhưng ông bà vẫn không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống ông bà đã xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ cuối năm 2021 đến nay. Việc bà L và ông T1 chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, xét yêu cầu của bà L đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T1 là không có căn cứ, mà Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật

hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Trong quá trình chung sống, bà L và ông T1 có 03 người con chung là Hoàng Minh C, sinh năm 1992; Hoàng Thị Chúc, sinh năm 1994 và Hoàng Thị Thủy, sinh năm 1998. Hiện nay con chung của bà L và ông T1 đã thành niên, bà L và ông T1 không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản*: Về nguồn gốc thửa đất bà Tạ Thị L yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với thửa đất 142, tờ bản đồ 22 diện tích 696m² ở xứ Đồng Mảnh 1 và thửa đất không ghi số thửa, tờ bản đồ 19 diện tích 120m² ở xứ Thộn Hang. Qua xác minh tại chính quyền địa phương thể 02 thửa đất nông nghiệp nêu trên là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của hộ ông Hoàng Vòng T1. Hộ ông T1 được Nhà nước giao đất từ năm 1993. Tại thời điểm giao đất hộ ông T1 có 03 thành viên là ông T1, bà L và anh C.

Quá trình giải quyết vụ án ông T1 cho rằng nguồn gốc đất trên là của bố mẹ đẻ ông và có từ trước khi ông T1 và bà L kết hôn. Năm 1991, ông và bà L ra ở riêng thì bố mẹ ông chia cho riêng ông, không phải là đất chung của vợ chồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông T1 thừa nhận 02 thửa đất nông nghiệp nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông và anh C (con ông) nên cần xác định 02 thửa đất nêu trên là tài sản chung của bà L, ông T1 và anh C nên bà L yêu cầu phân chia là có căn cứ.

Qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng: Thửa đất số 142, tờ bản đồ 22 (nay là thửa số 504, tờ bản đồ số 27) ở xứ Đồng Mảnh 1 có diện tích thực tế hiện nay là 730,7m². Thửa đất không ghi số thửa, tờ bản đồ 19 (nay là thửa số 651, tờ bản đồ số 27) ở xứ Thộn Hang có diện tích thực tế hiện nay là 96m². 02 diện tích đất này có sự tăng, giảm về diện tích đất. Tuy nhiên, mốc giới của 02 thửa đất đã có bờ ruộng bao xung quanh đất, các hộ đều đã sử dụng ổn định, lâu dài nên cần xác định diện tích đất tăng thêm, giảm là sai số do đo đạc nên Hội đồng xét xử cần phân chia đối với số liệu đo đạc thực tế là phù hợp.

Vì vậy, Hội đồng xét xử cần phân chia cho ông T1, bà L và anh C mỗi người được quyền sử dụng đất như nhau là 1/3 tổng diện tích đất của hai thửa đất. Tuy nhiên, ông T1 và bà L đều có nghề nghiệp chính là làm nông nghiệp, anh C là người không trực tiếp làm nông nghiệp nên Hội đồng xét xử giao cho ông T1 và bà L mỗi người 1/2 diện tích đất thuộc thửa đất số 142, tờ bản đồ 22 (nay là thửa số 504, tờ bản đồ số 27) ở xứ Đồng Mảnh 1 có diện tích thực tế hiện nay là 730,7m². Giao cho anh C quyền sử dụng toàn bộ thửa đất không ghi số thửa, tờ bản đồ 19 (nay là thửa số 651, tờ bản đồ số 27) ở xứ Thộn Hang có diện tích thực tế hiện nay là 96m². Do diện tích đất mà ông T1, bà L được sử dụng nhiều hơn nên phải thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh C theo định giá giá trị quyền sử dụng đất của Hội đồng định giá. Cụ thể, theo tiêu chuẩn thì ông T1, bà L và anh C mỗi người được $(730,7 + 96) : 3 = 275,57\text{m}^2$ T1ơng đương $(185.600.000đ + 24.384.000đ) : 3 = 69.994.000đ$ ồng. Ông T1 và bà L được chia $730,7\text{m}^2 : 2 =$

365,35m² (trị giá 92.798.900đ). Như vậy ông T1 và bà L mỗi người phải thanh toán chênh lệch cho anh C 22.804.900đ là phù hợp.

[2.4] Về công nợ, công sức: Bà Tạ Thị L và ông Hoàng Vòng T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn đã nộp toàn bộ chi chi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và tự nguyện chi trả và không đề nghị gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà L là người khuyết tật và có đơn xin miễn tiền án phí nên Hội đồng xét xử miễn tiền án phí cho bà L. Ông T1 và anh C phải chịu án phí chia tài sản là $69.994.000đ \times 5\% = 3.499.700đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Tạ Thị L và ông Hoàng Vòng T1 là vợ chồng.

2. Về tài sản: Giao cho bà Tạ Thị L được quyền sử dụng 365,35m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 504¹, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại xứ Đồng Mảnh 1, tổ dân phố Cửu Yên 2, thị trấn Hợp Châu, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều, cạnh như sau: Cạnh 1-2 dài 21,31m giáp thửa đất 503; cạnh 2-3 dài 10,18m, cạnh 3-4 dài 7,69m giáp thửa đất 467; cạnh 4-A dài 20,23m giáp thửa đất 504²; cạnh A-11 dài 3,36m, cạnh 11-12 dài 7,91m, cạnh 12-13 dài 0,89m giáp thửa đất số 554; cạnh 13-1 dài 5,07m giáp thửa đất 543 (Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Hoàng Vòng T1 được quyền sử dụng 365,35m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 504², tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại xứ Đồng Mảnh 1, tổ dân phố Cửu Yên 2, thị trấn Hợp Châu, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều, cạnh như sau: Cạnh 4-5 dài 5,97m giáp thửa đất 468; cạnh 5-6 dài 3,09m, cạnh 6-7 dài 8,37m giáp thửa đất 469; cạnh 7-8 dài 0,35m giáp thửa đất 505; cạnh 8-9 dài 19,90m giáp thửa đất 545; cạnh 9-10 dài 14,23m, cạnh 10-A dài 4,52m giáp thửa đất số 554; cạnh A-4 dài 20,23m giáp thửa đất 504¹ (Có sơ đồ kèm theo)

- Giao cho anh Hoàng Minh C được quyền sử dụng 96m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 651, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại xứ Thộn Hang, tổ dân phố Cửu Yên 2, thị trấn Hợp Châu, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều, cạnh như sau: Cạnh 1-2 dài 2,14m, cạnh 2-3 dài 4,42m, cạnh 3-4 dài 2,96m giáp thửa đất số 612; cạnh 4-5 dài 7m, cạnh 5-6 dài 3,49m, cạnh 6-7 dài 2,53m, cạnh 7-8 dài 0,72m, cạnh 8-9 dài 2,48, cạnh 9-10 dài 2,48m giáp thửa đất số 652 và thửa đất số 653; cạnh 10-11 dài 3,63m giáp thửa 681 (Có sơ đồ kèm theo).

- Buộc bà Tạ Thị L và ông Hoàng Vòng T1 mỗi người phải thanh toán cho anh Hoàng Minh C số tiền 22.804.900đ (hai mươi hai triệu tám trăm linh T1 nghìn chín trăm đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án T1ong ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Bà Tạ Thị L được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí giá ngạch chia tài sản. Ông Hoàng Vòng T1 và anh Hoàng Minh C mỗi người phải chịu 3.499.700đồng án phí giá ngạch chia tài sản.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn H;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Màu Văn Mùi